

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2017/KDTM-PT
Ngày: 26-9-2017
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng
và bồi thường thiệt hại*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Nhu

Các thẩm phán: Bà Phan Thị Thu Hương.

Bà Phạm Thị Xuân Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Đỗ Thị Yến – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26/9/2017, tại hội trường C - trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2017/KDTM-ST ngày 06/6/2017 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng và bồi thường thiệt hại*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2017/KDTM-ST ngày 14/4/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2017/QĐ-PT, ngày 27/7/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV công nghiệp T1.

Địa chỉ: Khu công nghiệp H, huyện K, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1960.

Địa chỉ: Phường B, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Phường M, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đinh Quang Trọng L, Luật sư của Công ty Luật TNHH V. (Có mặt)

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T2.

Địa chỉ: Phường Y, thành phố Z, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần H, sinh năm: 1948.

Địa chỉ: Phường O, quận P, Thành phố Hà Nội. (Có mặt)

Người kháng cáo: Công ty TNHH MTV công nghiệp T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Công ty TNHH MTV công nghiệp T1 (sau đây gọi tắt là Công ty T1) do người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị C trình bày:

Ngày 13/02/2011, Công ty T1 và Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T2 (Sau đây gọi tắt là Công ty T2) có ký giao kết hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT trị giá là 5.049.000.000 đồng (Năm tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu đồng). Theo nội dung hợp đồng nêu trên, Công ty T2 có trách nhiệm thi công xây dựng nhà xưởng, nhà văn phòng, hệ thống phòng cháy chữa cháy, thiết kế bản vẽ, xin giấy phép xây dựng, giấy hoàn công nhà xưởng...v.v.. Thời gian thi công từ ngày 13/02/2011 đến ngày 15/7/2011 phải hoàn thành công trình.

Căn cứ tiến độ thanh toán của hai bên, Công ty T1 đã tạm ứng đầy đủ và đúng tiến độ cho Công ty T2, tổng số tiền đã tạm ứng theo hợp đồng nêu trên là: 2.558.114.829 đồng (Hai tỷ, năm trăm năm mươi tám triệu, một trăm mười bốn ngàn, tám trăm hai mươi chín đồng).

Tại Biên bản cuộc họp ngày 13/5/2011, 06/8/2011 hai bên xác nhận: Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty T2 đã có các vi phạm như không bảo đảm chất liệu, thay đổi kích thước vật liệu, tiến độ thi công chậm trễ không đạt tiêu chuẩn thanh toán,... *(theo quy định tại khoản 3.2 Điều 3 hợp đồng số 13211/HĐKT: “Nội dung Biên bản cuộc họp và các vấn đề liên quan tiến độ thi công công trình đều có giá trị ngang bằng với bản hợp đồng này”)*.

Đến ngày 16/8/2011, Công ty T2 đã tự ý ngừng thi công công trình nêu trên. Ngày 03/7/2012, bức tường mặt tiền của nhà xưởng đã bị sập đổ.

Việc Công ty T2 thi công không đảm bảo chất lượng, tiến độ chậm trễ và còn tự ý ngừng thi công đã dẫn tới hậu quả Công ty T1 không có nhà xưởng để hoạt động sản xuất kinh doanh, phải đi thuê nhà xưởng trong suốt 6 năm từ năm 2011 đến nay. Ngoài ra, Công ty T1 còn phải thuê dịch vụ bảo vệ để bảo vệ hiện trạng công trình và một số tài sản của Công ty T2 còn lại tại hiện trường như giàn giáo, máy trộn bê tông.... Tất cả các thiệt hại nêu trên là do hành vi trái pháp luật, vi phạm hợp đồng của Công ty T2 gây ra.

Tại khoản 10.1 Điều 10 Hợp đồng số 13211/HĐKT có nội dung: Nếu Bên B (Công ty T2) không đảm bảo chất lượng xây lắp thì phải chịu trách nhiệm bồi thường tất cả các thiệt hại phát sinh liên quan cho Bên A (Công ty T1). Tại Điều 604 Bộ luật Dân sự 2005, mục I Nghị quyết 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 cũng quy định người nào do lỗi cố ý hoặc vô ý xâm phạm đến danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân mà gây thiệt hại thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại nếu hai bên không thỏa thuận được về mức bồi thường. Công ty T1 đã nhiều lần đề

ngợi Công ty T2 hòa giải, thỏa thuận để vụ việc được giải quyết nhanh chóng nhưng Công ty T2 luôn né tránh và không hợp tác.

Căn cứ các quy định pháp luật nêu trên, căn cứ Hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011, nay Công ty T1 vẫn giữ các yêu cầu khởi kiện. Cụ thể:

1. Yêu cầu chấm dứt hợp đồng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 (thi công nhà xưởng) giữa Công ty T1 và Công ty T2.

2. Yêu cầu Công ty T2 phải hoàn trả lại cho Công ty T1 số tiền mà Công ty T1 đã tạm ứng trước cho Công ty T2 để thi công xây dựng nhà xưởng theo Hợp đồng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 khoảng 2.558.114.829 đồng (Hai tỷ, năm trăm năm mươi tám triệu, một trăm mười bốn ngàn, tám trăm hai mươi chín đồng). Đối với phần công trình Công ty T2 đã thi công và còn giá trị sử dụng là 773.516.211 đồng theo Kết quả kiểm định công trình số 16006.KĐ.32/SCQC ngày 29/07/2016 và Công văn số 666/CV.32/SCQC ngày 27/10/2016 của Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn (*do Tòa án nhân dân thành phố Biên hòa trung cầu giám định*) đề nghị Tòa án trừ đi và căn cứ các văn bản pháp luật liên quan để giải quyết theo đúng quy định.

3. Yêu cầu Công ty T2 bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng cho Công ty T1 số tiền: 3.714.092.268 đồng (Ba tỷ, bảy trăm mười bốn triệu, không trăm chín mươi hai ngàn, hai trăm sáu mươi tám đồng) do lỗi của Công ty T2, bao gồm hai khoản sau:

- Thuê nhà xưởng: Thời gian thuê tạm tính từ tháng 7/2011 đến tháng 08/2016, số tiền tạm tính là: 2.763.254.201 đồng (Hai tỷ, bảy trăm sáu mươi ba triệu, hai trăm năm mươi tư ngàn, hai trăm lẻ một đồng).

- Thuê dịch vụ bảo vệ: Thời gian thuê tạm tính từ tháng 9/2011 đến tháng 11/2016, số tiền tạm tính là: 950.838.067 đồng (Chín trăm năm mươi triệu, tám trăm ba mươi tám ngàn, không trăm sáu mươi bảy đồng).

- Yêu cầu Công ty T2 bồi thường do vi phạm Điều 10.2 của hợp đồng đã ký cho Công ty T1 với số tiền là 3.121.103.165 đồng (Ba tỷ một trăm hai mươi một triệu một trăm lẻ ba nghìn một trăm sáu mươi lăm đồng).

Tổng cộng, Công ty T2 phải hoàn trả và bồi thường thiệt hại cho Công ty T1 số tiền là 8.619.794.049 đồng (Tám tỷ sáu trăm mười chín triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn không trăm bốn mươi chín đồng).

- Bị đơn Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T2 do đại diện theo ủy quyền ông Trần H trình bày:

Công ty T1 và Công ty T2 có ký hợp đồng số 13211/HĐKT về việc hai bên giao, nhận thầu xây dựng dự án: Cơ sở sản xuất cơ khí của Công ty T1 ở Khu công nghiệp H, huyện K, tỉnh Đồng Nai và hợp đồng số 13022011/HĐKT về việc hai bên giao, nhận thầu xây dựng công trình “Nhà ở ký túc xá cho người lao

động ở thị trấn K, huyện K, Tỉnh Đồng Nai. Nay Công ty T1 khởi kiện Công ty T2, yêu cầu chấm dứt hợp đồng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011, hoàn trả lại cho Công ty T1 số tiền mà Công ty T1 đã tạm ứng trước cho Công ty T2 và yêu cầu bồi thường thiệt hại Công ty T2 không đồng ý vì:

Việc ông Phạm Tiến M thay mặt Công ty T2 giao dịch với Công ty T1 và ký các văn bản hợp đồng số 13211/HĐKT và Hợp đồng số 13022011/HĐKT là đúng quy định của pháp luật cho loại hình Công ty cổ phần và phù hợp với Điều lệ hoạt động của Công ty T2 nên Công ty T1 không có cơ sở yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng vô hiệu.

- Về yêu cầu chấm dứt hợp đồng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 và hoàn trả tiền tạm ứng: Công ty T1 yêu cầu Công ty T2 hoàn trả khoản số tiền tạm ứng hơn 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) theo hợp đồng số: 13211/HĐKT ký kết giữa Công ty T1 và Công ty T2 thì Công ty T2 không đồng ý. Thực tế thì Công ty T2 đã tạm ứng của Công ty T1 hơn 2.700.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng) để thực hiện 2 hợp đồng số 13211/HĐKT ký ngày 13/02/2011 và Hợp đồng số TC13022011/HĐKT ký ngày 22 tháng 03 năm 2011. Đối với hợp đồng số 13211/HĐKT ký ngày 13/02/2011 ký kết giữa Công ty T1 và Công ty T2 vẫn còn nguyên giá trị. Nếu giữa hai bên không thỏa thuận được để công trình thi công trở lại cho đến khi hoàn thành dự án như đã cam kết trong hợp đồng thì Công ty T2 sẽ chủ động thanh lý hợp đồng 13211/HĐKT đã ký với Công ty T1. Công ty T2 sẽ quyết toán những phần việc đã thi công trong dự án của hợp đồng. Đối chiếu nếu tiền tạm ứng đã vượt quá khối lượng đã thực hiện thì Công ty T2 sẽ trả lại cho Công ty T1. Nếu Công ty T1 còn tạm ứng chưa đủ sẽ phải trả thêm tiền cho Công ty T2 theo kết quả thanh quyết toán và bản đối chiếu công nợ.

Ngoài ra, Công ty T1 còn giữ của Công ty T2 một số vật tư, thiết bị, máy móc xây dựng và hơn 1000 chân dàn giáo trị giá toàn bộ trên 600.000.000 đồng (Có biên bản giao nhận). Khi Công ty T2 bàn giao mặt bằng cho Công ty T1 thì Công ty T1 phải trả lại nguyên trạng những tài sản đó cho Công ty T2. Nếu để mất mát, hư hỏng các vật tư, thiết bị nói trên, Công ty T1 phải bồi thường các tài sản đó cho Công ty T2. Hiện nay, Công ty T1 đang chiếm đoạt, giữ tài sản của Công ty T2 trái với quy định của pháp luật.

Đối với Hợp đồng số TC13022011/HĐKT ký ngày 22 tháng 03 năm 2011 thì hiện tại công trình này đã thi công hoàn thành. Công ty T2 yêu cầu Công ty T1 làm thủ tục thanh quyết toán và thanh lý hợp đồng số: TC13022011/HĐKT để Công ty T2 có cơ sở khấu trừ công nợ giữa hai Công ty T1 và Công ty T2.

- Về yêu cầu bồi thường thiệt hại: Công ty T1 yêu cầu Công ty T2 bồi thường 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng) cho hợp đồng 13211/HĐKT vì lý do là có phụ lục hợp đồng. Hai bên cam kết nếu Công ty T2 bỏ dở hợp đồng thì

phải bồi thường 200% cho Công ty T1 so với giá trị ghi trong hợp đồng 13211/HĐKT là không có cơ sở. Bởi lẽ, công trình không thi công được theo đúng thỏa thuận hoàn toàn do lỗi của Công ty T1. Do Công ty T1 không lập dự án đầu tư và thiết kế dự án, không ký hợp đồng thiết kế dự án với Công ty V mà chỉ mượn hồ sơ kiến trúc của Công ty V để tham khảo nên các bước tiếp theo của dự án không được thực hiện hoàn chỉnh. Công ty T1 không thực hiện quy trình thiết kế dự án đầu tư do vậy các văn bản cần thiết của dự án đều không có. Theo quy định của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP thì dự án loại này được quy định: “Bản vẽ phải được thẩm định và phê duyệt, phải có thuyết minh dự án, phải lập bản dự toán các hạng mục công trình, lập tổng dự toán và lập tổng mức đầu tư của dự án. Lập tổng tiến độ của dự án. Các tài liệu này đều được thẩm định và phê duyệt. Tất cả những tài liệu này lập thành bộ hồ sơ của dự án, dùng để làm tài liệu tham chiếu khi đánh giá kết quả thực hiện của đơn vị thi công” nhưng Công ty T1 không thực hiện đúng nên hồ sơ dự án chỉ có bản vẽ của Công ty TNHH V ngoài ra không có một tài liệu nào khác. (Nghị định 12/2009/NĐ-CP chương II, Chương III và công tác thiết kế quy định tại các Điều 16,17,18).

Công ty T1 yêu cầu Công ty T2 phải lập tiến độ thi công dự án từ đầu cho đến khi hoàn thành công trình đưa vào sử dụng. Thời gian phải tính theo tháng, quý, năm v.v... Nhưng không được vượt quá thời gian tổng tiến độ của dự án. Công ty T1 không lập tổng tiến độ của dự án; Không duyệt tiến độ thi công của nhà thầu, không ghi nhật ký công trình là không đúng. Trong hợp đồng hai bên ghi 180 ngày thi công là con số ước lệ, làm mốc để lập tiến độ thi công. Hợp đồng Công ty T1 ghi Công ty T2 phải lập tiến độ ngày, tiến độ tuần là không đúng với quy định. Do vậy, Công ty T1 cho rằng Công ty T2 vi phạm tiến độ là không có căn cứ.

Tại hợp đồng 13211/HĐKT ký kết giữa Công ty T1 và Công ty T2 đã thỏa thuận: “Bên A sẽ thực hiện nghiệm thu từng công việc xây dựng, từng bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng, từng hạng mục công trình xây dựng”. Nhưng thực tế thì bộ phận giám sát dự án của Công ty T1 không có người có chuyên môn như quy định của Nghị định 12/2009/NĐ-CP dẫn đến việc Công ty T1 không có hồ sơ nghiệm thu công trình. Trong quá trình thi công công trình, Công ty T1 không có người giám sát, đối chiếu vật liệu mẫu nên bên cung ứng không giao được vật liệu dẫn đến thiếu vật liệu làm cho công nhân phải nghỉ đợi việc.

Vì những lý do nêu trên nên Công ty T2 không thể tiếp tục thực hiện công việc như đã thỏa thuận nên đã tạm dừng thi công đồng thời đã gửi thư công tác số 65/TCT-TM đề ngày 17/08/2011 năm 2011 để thông báo cho Công ty T1 nói rõ lý do và ngừng thi công đề nghị Công ty T1 củng cố và kiện toàn bộ máy

giám sát của nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi ra thông báo, công trường đã được Công ty T2 cho dừng thi công. Công ty T1 đã tiếp xúc với Công ty T2 yêu cầu Công ty T2 bàn giao công trình cho Công ty T1 quản lý. Bao gồm quản lý mặt bằng công trường và các vật tư, thiết bị thi công của Công ty T2 (Biên bản bàn giao lúc 11h45 ngày 11 tháng 10 năm 2011 và thông báo bàn giao tài sản ngày 20 tháng 09 năm 2011). Công ty T1 thuê bảo vệ để canh gác và bảo vệ công trường không cho Công ty T2 mang các tài sản và thiết bị thi công của mình ra ngoài .

Suốt từ tháng 8 năm 2011 đến hết năm 2011, Công ty T2 đề xuất nhiều sáng kiến để đưa công trình thi công trở lại hoặc thanh lý hợp đồng 13211/HĐKT và hợp đồng 13022011/HĐKT mà hai Công ty đã ký kết, nhưng không được Công ty T1 chấp thuận. Công ty T1 thảo sắn văn bản cho Công ty T2 gửi Công ty T1 với nội dung tự nhận sai trái ép buộc của mình đối với Công ty T1, chấp hành kỷ luật với Công ty T1 và muốn ứng tiền công, tiền vật tư thì Công ty T2 phải đặt tài sản cầm cố làm tài sản bảo đảm. Khi không được Công ty T2 chấp nhận thì Công ty T1 đóng cửa công trường và thuê bảo vệ quản lý chặt công trường 24/24h. Từ đó cho đến nay công trường bị bỏ hoang không có biện pháp che chắn để đảm bảo cho công trường không bị hư hỏng. Đầu tháng 07 năm 2012, sau một trận mưa lớn có lốc xoáy đã xô đổ bức tường hồi trục E của nhà xưởng và hỏng một phần của nhà văn phòng (Xác nhận có biên bản của ban quản lý Khu công nghiệp H). Công ty T1 làm đơn kiện Công ty T2 lên Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai. Tại cuộc tiếp xúc ngày 22 tháng 07 năm 2012 tại Văn phòng Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai đã kết luận những nội dung tố cáo của Công ty T1 đối với Công ty T2 là thiếu chính xác và không có căn cứ .

Đối với số tiền hơn 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) Công ty T1 yêu cầu Công ty T2 bồi thường khoản tiền ngoài hợp đồng, tiền thuê kho và thuê bảo vệ của Công ty T1 là không có căn cứ nên Công ty T2 không đồng ý. Vì trong quá trình triển khai và thực hiện hợp đồng đã ký kết với Công ty T1 Công ty T2 không vi phạm cam kết đã ký. Công ty T1 cũng không có chứng cứ Công ty T2 đã vi phạm hợp đồng. Hơn nữa, tại hợp đồng số 13211/HĐKT ký kết giữa Công ty T1 và Công ty T2 không có điều khoản nào cam kết về nội dung này do đó Công ty T2 không đồng ý với yêu cầu của Công ty T1.

Tại bản án sơ thẩm số 13/2017/KDTM-ST ngày 04/4/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 1 Điều 203; Điều 220; Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 36, 38, 72, 75, 76, 80, 81, 83, 84, 87 và Điều 89 Luật xây dựng năm 2003 được sửa đổi bổ sung năm 2009; Áp dụng Nghị định 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ; Áp dụng Nghị định

12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ; Áp dụng Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV công nghiệp T1 đối với Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T.

Đình chỉ yêu cầu của Công ty TNHH MTV Công nghiệp T1 khởi kiện Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T2 đối với Hợp đồng kinh tế số 13022011/HĐKT ngày 22/03/2011.

Về án phí : Công ty TNHH MTV công nghiệp T1 phải nộp số tiền 116.619.794 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 59.218.000 đồng (Theo biên lai thu tiền số 06686 ngày 09/8/2012 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa), Công ty TNHH MTV Công nghiệp T1 còn phải nộp số tiền 57.401.794 đồng (Năm mươi bảy triệu bốn trăm lẻ một ngàn bảy trăm chín mươi bốn đồng).

Về chi phí kiểm định : Công ty TNHH MTV Công nghiệp T1 phải chịu 175.064.000 đồng. (Đã nộp xong).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/4/2017, Công ty TNHH MTV Công nghiệp T1 kháng cáo toàn bộ nội dung bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2017/KDTM-ST ngày 14/4/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Biên Hòa.

Ý kiến Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T2 đã vi phạm Hợp đồng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 về tiến độ thi công và chất lượng thi công, Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T2 đã đơn phương ngừng thi công. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, ông M ký kết hợp đồng xây dựng khi chưa được pháp luật công nhận là người đại diện theo pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm chưa lấy lời khai của các thành viên Hội đồng thành viên để tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót do tại thời điểm ký hợp đồng xây dựng ông H là người đại diện theo pháp luật đã mất. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập điều lệ của Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T2 để làm cơ sở giải quyết vụ án là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ. Về đường lối giải quyết vụ án, sau khi ký hợp đồng, Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T2 tiến hành thi công theo thỏa thuận nhưng đến ngày 17/8/2011 Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T2 đơn phương ngừng thi công, hai bên không thỏa thuận được việc tiếp tục thực hiện hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT ngày 13/2/2011 dẫn đến tranh chấp vụ án, nguyên đơn yêu cầu

chấm dứt hợp đồng và bồi thường. Tại biên bản làm việc ngày 02/11/2012, bị đơn cũng đồng ý chấm dứt hợp đồng. Theo quy định tại Điều 75 Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 và Điều 145 Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố chấm dứt hợp đồng và giải quyết hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Điều 424 Bộ luật dân sự 2005. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Công nghiệp T1 là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo, hủy phần bản án sơ thẩm giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Công nghiệp T1 đối với Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T2 về tranh chấp hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 và bồi thường thiệt hại, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp T1 trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

- Về thu thập tài liệu, chứng cứ : Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T2 được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28/8/2007 (BL 685) do ông Phạm Văn H là người đại diện theo pháp luật, có các thành viên gồm: Ông Phạm Văn H, bà Lê Thị H, ông Phạm Tiến M, ông Nguyễn Duy T.

Ngày 20/3/2009 (BL689), ông H ủy quyền cho ông M giữ chức vụ giám đốc công ty, thời hạn ủy quyền từ ngày 20/3/2009 đến 20/3/2013. Ngày 04/4/2009, ông H mất. Căn cứ Điều 589 Bộ luật dân sự 2005, giấy ủy quyền chấm dứt hiệu lực.

Như vậy, ông Phạm Tiến M thay mặt Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T2 giao dịch với Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp T1 và ký hợp đồng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 khi chưa được pháp luật công nhận là người đại diện theo pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chưa lấy lời khai của các thành viên Hội đồng thành viên để xem xét đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót.

Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập điều lệ của Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T2 để làm cơ sở giải quyết vụ án là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

Sau khi ký hợp đồng, Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T2 tiến hành thi công theo thỏa thuận nhưng đến ngày 17/8/2011 Công ty Cổ phần Xây

dựng Thương mại T2 đơn phương ngừng thi công, hai bên không thỏa thuận được việc tiếp tục thực hiện hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT ngày 13/2/2011 dẫn đến tranh chấp, nguyên đơn yêu cầu chấm dứt hợp đồng và bồi thường thiệt hại. Tại biên bản làm việc ngày 02/11/2012, bị đơn cũng đồng ý chấm dứt hợp đồng (BL482). Theo quy định tại Điều 75 Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003, chủ đầu tư xây dựng công trình có quyền đình chỉ thực hiện hoặc chấm dứt hợp đồng với nhà thầu thi công xây dựng theo quy định của pháp luật. Điều 145 Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 cũng quy định bên giao thầu có quyền chấm dứt thực hiện hợp đồng trong trường hợp bên nhận thầu từ chối hoặc không thực hiện công việc theo hợp đồng dẫn đến vi phạm tiến độ thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng. Như vậy, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố chấm dứt hợp đồng và giải quyết hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Điều 424 Bộ luật dân sự 2005. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Công nghiệp T1 về việc chấm dứt hợp đồng là không đúng.

Do việc thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm chưa đầy đủ và đường lối giải quyết chưa phù hợp với các quy định của pháp luật. Để vụ án được giải quyết toàn diện, triệt để, đảm bảo được quyền lợi của các bên cũng như quyền kháng cáo của các đương sự về phần giải quyết hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng, cần thiết phải hủy phần bản án sơ thẩm giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Công nghiệp T1 đối với Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T2 về tranh chấp hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 (thi công nhà xưởng) và bồi thường thiệt hại, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Về việc Công ty TNHH MTV Công nghiệp T1 rút yêu cầu khởi kiện Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T2 đối với Hợp đồng kinh tế số 13022011/HĐKT ngày 22/03/2011, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của Công ty TNHH MTV Công nghiệp T1 là đúng pháp luật.

[3] Về án phí: Công ty TNHH MTV Công nghiệp T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Công nghiệp T1 đối với Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T2 về Hợp đồng kinh tế số 13022011/HĐKT ngày 22/03/2011.

2. Hủy phần bản án sơ thẩm giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Công nghiệp T1 đối với Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại T2 về tranh chấp hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 (thi công nhà xưởng) và bồi thường thiệt hại.

3. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Về án phí: Công ty TNHH MTV Công nghiệp T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH MTV Công nghiệp T1 số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 008953 ngày 17/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đương sự đã nộp sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS Tp. Biên Hòa;
- TAND Tp. Biên Hòa
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Nhu

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Xuân Đào Phan Thị Thu Hương

Nguyễn Bá Nhu